

Bản án số: 130/2017/DS-ST

Ngày: 25/9/2017

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **TRẦN TRUNG NHÂN**

2. Ông **VÕ PHƯỚC HOÀ BÌNH**

- Thư ký phiên tòa: Bà **LÊ THỊ KIM NGỌC** – Thư ký tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **NGUYỄN VĂN HẢI** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2017 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2017/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **DUƠNG THỊ T**, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông **NGUYỄN VĂN T1**, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp B, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **NGUYỄN VĂN C**, sinh năm 1965, địa chỉ: số X, tổ 23, khu 3, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (văn bản uỷ quyền đề ngày 26/7/2017). (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **NGÔ VĂN T2**, sinh năm 1968

Bà **HUỲNH THỊ U**, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Huỳnh Thị U: Ông **NGÔ VĂN T2**, sinh năm 1968, địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà U (văn bản uỷ quyền đề ngày 31/7/2017). (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông **DUƠNG MINH T3**, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 06/7/2017 và lời khai tại Toà đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Do quen biết nên bà T, ông T1 đã cho vợ chồng ông T2, bà U vay số tiền 60.000.000đ, có làm giấy mượn nợ, cụ thể vào ngày 03/11/2016 vay số tiền 40.000.000đ; khoảng 10 ngày sau vay số tiền 20.000.000đ. Lãi suất thoả thuận theo quy định pháp luật, hạn đến ngày 05/5/2017 thì trả hết nợ. Số tiền 60.000.000đ mà bà T, ông T1 cho ông T2, bà U vay nguồn gốc là tiền lương thương binh của ông Dương Minh T3 (anh ruột của bà T). Ông T3 đã nhờ ông bà giữ dùm và ông cũng đồng ý để ông T1, bà T cho ông T2, bà U vay. Sau khi vay, ông T2, bà U không đóng lãi được lần nào. Nay ông T1, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu vợ chồng ông T2, bà U cùng liên đới chịu trách nhiệm trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật số tiền 60.000.000đ, không yêu cầu tính lãi từ ngày 03/11/2016 đến ngày xét xử.

Theo tờ tự khai ngày 25/7/2017 và lời khai tại Toà, bị đơn ông Ngô Văn T2 trình bày:

Vào năm 2015 (không nhớ ngày tháng) vợ chồng ông có vay của ông T1, bà T số tiền 80.000.000đ, thoả thuận lãi suất là 400.000đ/ngày, có lập biên nhận do ông T1 giữ. Sau khi vay, vợ chồng ông đóng lãi được khoảng hai tháng thì bà T đòi trả vốn. Do ông bà không có tiền trả vốn nên bà T yêu cầu tăng lãi suất lên 800.000đ/ngày. Ông bà cũng đồng ý. Đến khoảng tháng 9, tháng 10 năm 2016 thì vợ chồng ông bán nhà, trả hết số tiền vốn 80.000.000đ, còn nợ lại tiền lãi. Nên vào ngày 03/11/2016 ông bà có viết giấy mượn nợ số tiền 40.000.000đ, đây là tiền lãi phát sinh từ số tiền vốn 80.000.000đ. Biên nhận ngày 03/11/2016 là do ông viết và vợ ông cùng ký tên. Khoảng thời gian sau thì số tiền 40.000.000đ tiếp tục phát sinh lãi nên ông viết thêm biên nhận nợ số tiền 20.000.000đ không có mặt vợ ông nên chỉ có ông viết và ký tên. Sau khi trả hết số tiền nợ vốn 80.000.000đ thì đã xé bỏ biên nhận. Đối với việc vợ chồng ông đóng lãi cho vợ chồng ông T1, bà T thì không có lập giấy tờ gì. Nay ông và bà U cũng thống nhất trả số tiền 60.000.000đ cho ông T1, bà T nhưng xin trả dần mỗi tháng 500.000đ đến hết nợ, xin bỏ lãi do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn. Đối với phần tiền lãi mà vợ chồng ông đã đóng cho ông T1, bà T thì ông và bà U không tranh chấp hay có ý kiến gì.

Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/7/2017 và lời khai tại Toà, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Dương Minh T3 trình bày:

Ông T3 cho rằng số tiền 60.000.000đ này là tiền lương thương binh của ông nhờ ông T1, bà T giữ dùm và ông cũng đồng ý để ông T1, bà T cho vợ chồng ông T2, bà U vay. Nay ông T3 cũng thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không ý kiến hay yêu cầu gì.

Ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về tố tụng: Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và của các đương sự chấp hành đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Hiện tại thì chưa phát hiện sai sót gì để kiến nghị khắc phục. Về nội dung: Xét thấy, tại phiên tòa đại diện uỷ quyền của nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 60.000.000đ, không yêu cầu trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 03/11/2016 đến ngày xét xử là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Tại phiên tòa, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn đã tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn 60.000.000đ, không yêu cầu trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 03/11/2016 đến ngày xét xử. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự và được chấp nhận.

Về nội dung:

[2] Các đương sự đều trình bày thống nhất là hiện bị đơn còn thiếu nguyên đơn số tiền 60.000.000đ, bị đơn cũng thừa nhận đã làm giấy mượn nợ cho nguyên đơn cụ thể: ngày 03/11/2016 với số tiền 40.000.000đ; khoảng 10 ngày sau với số tiền 20.000.000đ. Nhưng bị đơn lại nại ra rằng vào thời điểm năm 2015 có vay của nguyên đơn số tiền 80.000.000đ nhưng đã trả xong còn số tiền 40.000.000đ là tiền lãi của số tiền 80.000.000đ, và số tiền 20.000.000đ là tiền lãi của số tiền 40.000.000đ. Để đảm bảo quyền chứng minh của đương sự, Tòa án đã lập biên bản quy định thời hạn cung cấp chứng cứ cho bị đơn về việc đã nại ra như trên, nhưng bị đơn vẫn không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho ý kiến của mình. Mặc dù, bản thân bị đơn đã đưa ra lời khai nại nhưng vẫn thống nhất, đồng ý trả số tiền 60.000.000đ cho nguyên đơn, chỉ xin trả dần do hoàn cảnh khó khăn. Đồng thời, nguyên đơn cũng không đồng ý với lời trình bày của bị đơn mà khẳng định đây là tiền mà bị đơn đã vay căn cứ vào giấy mượn nợ mà bị đơn đã viết cho nguyên đơn để làm tin. Nên lời khai nại trên của bị đơn là không có căn cứ.

[3] Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Thị T và bị đơn ông Ngô Văn T2, bà Huỳnh Thị U thực tế đã phát sinh. Bởi lẽ, nguyên đơn đã cung cấp tờ giấy mượn nợ với tổng số tiền 60.000.000đ, bị đơn cũng thừa nhận có viết và ký tên. Tại tờ giấy mượn nợ (bút lục số 14) có nội dung “Tôi: Ngô Văn T2 có nhận thêm của anh chị T bán thịt heo chợ D 20.000.000...” thì ông T2 cho rằng chỉ có một mình ông viết, ký tên, không có mặt bà U (vợ ông T2) nhưng với tư cách vừa là bị đơn vừa là đại diện uỷ quyền của bà U trong quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay ông khẳng định vợ chồng ông

cùng chịu trách nhiệm trả số tiền 60.000.000đ cho nguyên đơn. Cho nên, Toà án có đủ căn cứ buộc ông T2 và bà U cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T1, bà T theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[4] Thêm vào đó, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn tại Toà đã tạo điều kiện trả nợ cho bị đơn nên chỉ yêu cầu ông T2, bà U cùng liên đới trả số tiền vốn 60.000.000đ. Ông bà cũng thống nhất trả nhưng lại nại ra rằng do hoàn cảnh kinh tế gặp khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 500.000đ đến hết nợ. Ý kiến này của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, số tiền này vay đã lâu, đáng lẽ ông bà phải có nghĩa vụ hoàn trả cho nguyên đơn khi đến hạn nhưng vẫn kéo dài mãi đến nay mà chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nay lại xin trả dần đến hết nợ là thiệt thòi quyền lợi và kéo dài thời gian trả nợ cho nguyên đơn. Từ đó, buộc vợ chồng ông T2, bà U cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn 60.000.000đ cho nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Theo đại diện uỷ quyền của nguyên đơn tại phiên toà cho rằng nguồn gốc số tiền 60.000.000đ là tiền lương thương binh của ông Dương Minh T3 (anh ruột của bà T). Ông T3 đã nhờ nguyên đơn giữ dùm và ông cũng đồng ý để nguyên đơn lấy số tiền này cho ông T2 và bà U vay. Đồng thời, căn cứ vào biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/7/2017 của Toà án nhân dân huyện C có trong hồ sơ vụ án (bút lục số 31) cũng như tại Toà, bản thân ông T3 đã khẳng định là ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên được ghi nhận. Nếu sau này quyền lợi của ông T3 bị xâm phạm thì ông được quyền khởi kiện ông T1 và bà T bằng một vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[6] Về án phí: Ông T2 và bà U phải cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[7] Xét ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Thị T.

Buộc bị đơn ông Ngô Văn T2, bà Huỳnh Thị U phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Thị T số tiền vốn vay 60.000.000đ.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Thị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Ngô Văn T2, bà Huỳnh Thị U chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Về án phí: Ông Ngô Văn T2, bà Huỳnh Thị U phải liên đới chịu 3.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn T1, bà Dương Thị T số tiền 1.500.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số 07147 ngày 06/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM

